

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DSST

Ngày: 30-12-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thắng.

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp L, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03-6-2021, bản tự khai ngày 01-7-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Thị Thanh T trình bày:

Bà T và bà M có mối quan hệ quen biết với nhau do cùng sinh sống tại xã Long Nguyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2018, bà T đã cho bà M vay tiền, những lần vay năm 2018, bà M đã trả cho bà T. Sau đó, bà T tiếp tục

cho bà M vay tiền từ tháng 9-2019 đến tháng 4-2020, bà T có cho bà M vay số tiền tổng cộng là 7.125.000.000 đồng lần lượt như sau như sau:

Ngày 25-9-2019, bà T cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 04-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 21-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng;

Ngày 28-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 04-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng;

Ngày 24-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 300.000.000 đồng;

Ngày 26-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng;

Ngày 26-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 28-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng;

Ngày 30-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 400.000.000 đồng;

Ngày 30-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng;

Ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng;

Ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng;

Ngày 01-4-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng;

Ngày 02-4-2020, bà T cho bà M vay số tiền 400.000.000 đồng;

Ngoài ra, ngày 06-4-2020 bà T còn cho bà M vay số tiền 150.000.000 đồng và những lần vay khác nhưng bà M không có ký tên do bà T tin tưởng bà M nên không lập giấy vay tiền.

Khi cho mượn tiền hai bên có làm giấy vay tiền, hai bên có ký tên, bà T là người ghi các thông tin trên các giấy vay tiền, bà M nói với T là vay tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng cụ thể để làm gì thì bà T không biết, bà M hẹn vài ngày sẽ trả, khi vay tiền thì bà M là người nhận tiền, chồng bà M không có nhận tiền và không có liên quan gì trong vụ án này. Nhưng đến hạn thanh toán, bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T đã trình báo Công an tỉnh Bình Dương nhưng Công an tỉnh Bình Dương không khởi tố vụ án và tại Công an tỉnh Bình Dương, bà M có viết giấy xác nhận vào ngày 22-01-2021 bà M có nợ bà T số tiền là 5.300.000.000 đồng và hẹn sẽ thanh toán cho bà T nhưng bà M không thực hiện đúng thỏa thuận.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà T yêu cầu bà M trả cho bà T số tiền tổng cộng là 8.178.685.000 (tám tỷ một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng, trong đó: số tiền vay gốc là 7.125.000.000 (bảy tỷ một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, tiền lãi chậm trả tạm tính là 1.053.685.000 (một tỷ không trăm năm ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 1.825.000.000 đồng; ngoài ra bà T thừa nhận, sau khi lập giấy thoả thuận ngày 22-01-2021, bà T có nhận của bà M số tiền là 40.000.000 đồng nhưng các bên không có lập giấy tờ gì, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các giấy vay tiền do bà M có ký nhận với số tiền tổng cộng là 5.300.000.000 đồng, khấu trừ đi số tiền là 40.000.000 đồng bà M đã trả, còn lại số nợ gốc là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Nay, nguyên đơn bà T yêu cầu bà M trả cho bà T số tiền vay gốc là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,83%/tháng theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà T có thừa nhận trong quá trình cho bà M vay tiền, bà T có nhận của bà M số tiền lãi chậm trả tổng cộng là 15.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ thời gian, các bên cũng không có lập giấy tờ gì, bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng tiền và yêu cầu lãi suất đối với số tiền 15.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền 15.000.000 đồng vào tổng số tiền lãi suất mà bà M phải trả cho bà T. Các yêu cầu khởi kiện khác vẫn giữ nguyên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-7-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà M thống nhất có vay tiền của bà T nhưng số tiền bà T yêu cầu là không đúng, bà M có vay tiền của bà T nhiều lần, có ký giấy vay tiền, các chữ ký trong giấy vay tiền là của bà M ký, việc vay tiền của bà T là do cá nhân bà M vay, chồng bà M là ông Ông Hoàng B không có nhận tiền, không có liên quan gì trong vụ án này. Về mục đích vay tiền, bà M vay là để giải quyết công việc cá nhân, không phải là sử dụng chung cho vợ chồng, còn việc đáo hạn ngân hàng là do bà T tự ghi. Bà M không thừa nhận toàn bộ số tiền 5.300.000.000 đồng là tiền nợ gốc mà việc có các giấy vay tiền liên tiếp nhau là do khi đến hạn trả tiền cho bà T, do bà M không trả được nợ gốc nên bà T buộc bà M phải ký vào giấy vay mới trong đó có cộng cả tiền gốc và tiền lãi, có những lần bà M có mượn thêm của bà T nên số tiền trong giấy vay có tăng lên, có những lần là bà M có vay mượn của người thân để trả cho bà T thì số tiền trong giấy vay hạ xuống, tuy nhiên do tin tưởng nhau nên khi lập các giấy vay tiền này thì bà M không giữ giấy tờ gì cũng như không gạch, huỷ giấy vay tiền cũ nên bà T mới khởi kiện đòi toàn bộ số tiền theo các giấy vay tiền mà bà M đã ký nhận. Thực tế bà M còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, tuy nhiên bà M không có giữ giấy vay tiền nào để làm chứng cứ, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác.

Tại Công an tỉnh Bình Dương, vào ngày 22-01-2021, bà M có viết giấy xác nhận có nợ bà T số tiền là 5.300.000.000 đồng trong đó ghi rõ tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi và hẹn sẽ thanh toán cho bà T mỗi tháng trả 10.000.000 đồng và bà M đã trả được cho bà T 40.000.000 đồng nhưng

do tình hình dịch bệnh khó khăn nên bà M chưa chuyển tiền tháng 6/2021 cho bà T.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà M đồng ý trả cho bà T số tiền là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng nhưng phải ghi rõ là tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi. Bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về số tiền gốc là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh do tiền lãi đã được bà T cộng vào số tiền trên rồi do đã có giấy thỏa thuận giữa hai bên tại Công an tỉnh Bình Dương vào ngày 22-01-2021.

Tại phiên tòa, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, bà M cho rằng bà T có nhận của bà M số tiền lãi nhiều hơn số tiền 15.000.000 đồng, tuy nhiên bà M cũng không nhớ chính xác số tiền lãi đã đóng cho bà M là bao nhiêu và bà M không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc đã trả tiền lãi cho bà T.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là 01 giấy thỏa thuận ngày 22-01-2021; các vay tiền ngày 25-9-2019, 04-02-2020, 24-02-2020, 28-02-2020, 04-3-2020, 24-3-2020, 26-3-2020, 28-3-2020, 30-3-2020, 31-3-2020, 01-4-2020, 02-4-2020.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập đương sự. Về quan hệ tranh chấp vụ án đúng theo quy định, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về trình tự thụ lý đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự, thông báo thụ lý cho đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Mai Thị Thanh T khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; bị đơn có nơi cư trú tại ấp L, xã N, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hình thức của hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa bà T với bà M lập vào các ngày 25-9-2019, 04-02-2020, 24-02-2020, 28-02-2020, 04-3-2020, 24-3-2020, 26-3-2020, 28-3-2020, 30-3-2020, 31-3-2020, 01-4-2020, 02-4-2020, tiêu đề của hợp đồng là “Giấy vay tiền”. Cho nên, về hình thức hợp đồng vay tài sản được lập giữa bà T với bà M là có giá trị pháp lý, phù hợp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét nội dung của hợp đồng: Theo hợp đồng đề các ngày 25-9-2019, 04-02-2020, 24-02-2020, 28-02-2020, 04-3-2020, 24-3-2020, 26-3-2020, 28-3-2020, 30-3-2020, 31-3-2020, 01-4-2020, 02-4-2020, bên vay tiền có chữ ký của bà M, bên cho vay có chữ ký của bà T, mục đích vay ghi trong giấy vay tiền là để đáo hạn ngân hàng nhưng bị đơn thừa nhận vay để chi tiêu cá nhân, nguyên đơn không biết mục đích sử dụng tiền của bị đơn để làm gì, hợp đồng vay không ghi lãi suất thỏa thuận, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay tiền và giao nhận tiền là do cá nhân của nguyên đơn và bị đơn thực hiện, giao dịch, không liên quan đến người khác. Việc ký kết các hợp đồng vay tài sản có chữ ký của bà T, bà M được các đương sự thừa nhận là chứng cứ không phải chứng M theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về số tiền vay, theo các giấy vay tiền trên thì bà T cho bà M vay tổng số tiền là 5.300.000.000 đồng, trong đó số tiền và thời hạn thanh toán cụ thể như sau: Ngày 25-9-2019, bà T cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày; ngày 04-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 ngày; ngày 21-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày; ngày 28-02-2020, bà T cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng; ngày 04-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày; ngày 24-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày; ngày 26-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 07 ngày; ngày 26-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 07 ngày; ngày 28-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 07 ngày; ngày 30-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày; ngày 30-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày; ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền

500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 ngày; ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 ngày; ngày 31-3-2020, bà T cho bà M vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 ngày; ngày 01-4-2020, bà T cho bà M vay số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 ngày; ngày 02-4-2020, bà T cho bà M vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 ngày. Tại giấy thỏa thuận ngày 22-01-2021, bà M có viết xác nhận nợ bà T số tiền 5.300.000.000 đồng, có chữ ký bà T và bà M. Bà M cho rằng bà M còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi chậm trả của những lần vay mà bà M chưa kịp trả thì bà T và bà M ký lại giấy vay tiền mới, tuy nhiên bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M cho trình bày của bà M nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Ngoài ra, bà T thừa nhận có nhận của bà M số tiền tổng cộng là 40.000.000 đồng sau khi các bên ký thỏa thuận vào ngày 22-01-2021 và bà T đồng ý khấu trừ số tiền này vào số nợ gốc (theo giấy vay tiền ngày 25-9-2019), xét lời khai của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, có cơ sở xác định số tiền nợ gốc mà bà M còn nợ bà T là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

[5] Xét yêu cầu tính lãi suất, thấy rằng: các bên thỏa thuận vay có lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất trong hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 0,83%/tháng để giải quyết là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Đối với tiền lãi suất của các khoản vay được tính như sau:

Đối với số tiền vay ngày 25-9-2019: Thời gian tính lãi từ ngày 25-9-2019 đến ngày 30-12-2021 là 27 tháng 05 ngày là $[(200.000.000 \text{ đồng} - 40.000.000 \text{ đồng}) \times 0,83\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 35.856.000 \text{ đồng}] + [(200.000.000 \text{ đồng} - 40.000.000 \text{ đồng}) \times 0,027\%/\text{ngày} \times 05 \text{ ngày} = 270.000 \text{ đồng}] = 36.126.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay ngày 04-02-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 04-02-2020 đến ngày 30-12-2021 là 22 tháng 26 ngày là $(100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 18.260.000 \text{ đồng}) + (100.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 26 \text{ ngày} = 702.000 \text{ đồng}) = 18.962.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay ngày 21-02-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 21-02-2020 đến ngày 30-12-2021 là 22 tháng 09 ngày là $(250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 45.650.000 \text{ đồng}) + (250.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 06 \text{ ngày} = 607.500 \text{ đồng}) = 46.257.500 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay ngày 28-02-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 28-02-2020 đến ngày 30-12-2021 là 22 tháng 02 ngày là $(500.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 91.300.000 \text{ đồng}) + (500.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 02 \text{ ngày} = 270.000 \text{ đồng}) = 91.570.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền vay ngày 04-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 04-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng 26 ngày là $(350.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times$

21 tháng = 61.005.000 đồng) + (350.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 26 ngày = 2.457.000 đồng) = 63.462.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 24-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 24-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng 06 ngày là: (300.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng = 52.290.000 đồng) + (300.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 06 ngày = 486.000 đồng) = 52.776.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 26-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 26-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng 04 ngày là: [(350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng) x 0,83%/tháng x 21 tháng = 148.155.000 đồng] + [(350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng) x 0,027%/ngày x 04 ngày = 918.000 đồng] = 149.073.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 28-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 28-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng 02 ngày là: (250.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng = 43.575.000 đồng) + (250.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 02 ngày = 135.000 đồng) = 43.710.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 30-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 30-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng là: (400.000.000 đồng + 350.000.000 đồng) x 0,83%/tháng x 21 tháng = 124.500.000 đồng) = 130.725.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 31-3-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 31-3-2020 đến ngày 30-12-2021 là 21 tháng 01 ngày là: [(500.000.000 đồng + 250.000.000 đồng + 350.000.000 đồng) x 0,83%/tháng x 21 tháng = 191.730.000 đồng) + [(500.000.000 đồng + 250.000.000 đồng + 350.000.000 đồng) x 0,027%/ngày x 01 ngày = 297.000 đồng] = 192.207.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 01-4-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 01-4-2020 đến ngày 30-12-2021 là 20 tháng 29 ngày là: (250.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng = 41.500.000 đồng) + (250.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 29 ngày = 1.957.500 đồng) = 43.457.500 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 02-4-2020: Thời gian tính lãi từ ngày 03-4-2020 đến ngày 30-12-2021 là 20 tháng 28 ngày là: (400.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 20 tháng = 66.400.000 đồng) + (400.000.000 đồng x 0,027%/ngày x 28 ngày = 3.024.000 đồng) = 69.424.000 đồng.

Tổng số tiền lãi suất là: (36.126.000 đồng + 18.962.000 đồng + 46.257.500 đồng + 91.570.000 đồng + 63.642.000 đồng + 52.776.000 đồng + 149.073.000 đồng + 43.710.000 đồng + 130.725.000 đồng + 192.027.000 đồng + 43.457.500 đồng + 69.424.000 đồng) = 937.750.000 đồng.

Tại phiên toà, bà T thừa nhận có nhận của bà M số tiền lãi suất chậm trả tổng cộng là 15.000.000 đồng và bà T đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền lãi suất, xét lời khai của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, có cơ sở xác định số tiền lãi suất của toàn bộ giấy vay tiền giữa bà T và bà M tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: (937.750.000 đồng – 15.000.000 đồng) = 922.750.000 đồng.

[6] Xét hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có ghi lãi suất thỏa thuận. Khi giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tham gia ký kết hợp đồng một cách tự nguyện, nội dung thỏa thuận về việc vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên điều khoản về vay tiền trong giấy vay tiền do các bên lập là có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên.

[7] Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà M có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 922.750.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[8] Nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc tổng cộng là 1.865.000.000 (một tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu) đồng và số tiền lãi suất là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thanh T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán cho bà Mai Thị Thanh T tổng số tiền là 6.182.750.000 (sáu tỷ một trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó: nợ gốc là 5.260.000.000 (năm tỷ hai trăm sáu mươi triệu) đồng, số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 922.750.000 (chín trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc là 1.865.000.000 (một tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu) đồng và số tiền lãi suất là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Mai Thị Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho bà Mai Thị Thanh T số tiền 58.089.432 (năm mươi tám triệu không trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039435 ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị M phải chịu 114.182.750 (một trăm mười bốn triệu một trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng